Chi tiết mã HS 8501.10.49

Mã HS	8501.10.49
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ có công suất không quá 37,5 W: / - - Động cơ một chiều: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 02:58:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85011049/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14838
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14838
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14838
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14131
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14072
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14072
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14072
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14072
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14072
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14072
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14126
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14126
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14126

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14126
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14126
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14126
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14127
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14127
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14127
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14127
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14127
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14127
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14130
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14078
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14086
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14086
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14086
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14086
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14086
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14086
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14117
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14117
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14117
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14117
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14117
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14117
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14172
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14172
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14172

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14172
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14172
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14172
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14149
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14149
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14149
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14149
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14149
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14149
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14149
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14149
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14149
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14149
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14149
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14149
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14164
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14164
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14164
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14164
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14164
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14164
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14163
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14163
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14163
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14163
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14163

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14163
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14156
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14156
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14156
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14156
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14156
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14156
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14156
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D14151
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E14151
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14151
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G14151
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H14151
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I14151
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D14151
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E14151
RCEP B	2024	2024	20	B!F14151
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G14151
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H14151
RCEP B	2027	2027	15	B!I14151
RCEP C	2022	2022	25	C!D14151
RCEP C	2023	2023	25	C!E14151
RCEP C	2024	2024	25	C!F14151
RCEP C	2025	2025	25	C!G14151
RCEP C	2026	2026	25	C!H14151
RCEP C	2027	2027	25	C!I14151

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D14150
RCEP D	2023	2023	25	D!E14150
RCEP D	2024	2024	25	D!F14150
RCEP D	2025	2025	25	D!G14150
RCEP D	2026	2026	25	D!H14150
RCEP D	2027	2027	25	D!I14150
RCEP E	2022	2022	25	E!D14154
RCEP E	2023	2023	25	E!E14154
RCEP E	2024	2024	25	E!F14154
RCEP E	2025	2025	25	E!G14154
RCEP E	2026	2026	25	E!H14154
RCEP E	2027	2027	25	E!I14154
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D14151
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E14151
RCEP F	2024	2024	20	F!F14151
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G14151
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H14151
RCEP F	2027	2027	15	F!I14151
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F13152
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G13152
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H13152
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I13152

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.10 có 11 dòng thuế; dòng 8501.10.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8501.10.21 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.10.22 Loại khác, công suất không quá 5 W; 8501.10.29 Loại khác; 8501.10.30 Động cơ hướng trục (SEN); 8501.10.41 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.10.51 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8501.10.49 có mã Chương 98 tương ứng 9834.15.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Môtơ rung cho điện thoại, đường kính ≤ 30mm, công suất ≤ 0.5 W	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.10.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8501.10.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14838), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.